

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		828,609,277,330	733,332,987,313
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		115,895,221,842	187,270,731,087
111	1. Tiền	03	115,895,221,842	187,270,731,087
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3,626,395,164	8,891,713,564
121	1. Đầu tư ngắn hạn		3,626,395,164	8,891,713,564
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		256,957,061,633	169,099,948,345
131	1. Phải thu khách hàng		183,846,505,735	150,163,413,439
132	2. Trả trước cho người bán		55,395,880,002	2,664,681,908
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	04	18,130,733,828	16,683,395,350
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(416,057,932)	(411,542,352)
140	IV. Hàng tồn kho		372,177,962,197	290,801,790,605
141	1. Hàng tồn kho	05	372,653,529,231	291,277,357,639
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(475,567,034)	(475,567,034)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		79,952,636,494	77,268,803,712
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		17,829,816,537	6,872,779,542
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		59,278,443,358	57,634,120,164
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	06	1,936,690,956	1,936,690,956
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		907,685,643	10,825,213,050
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		815,522,092,754	846,136,768,242
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
220	II. Tài sản cố định		799,587,727,445	836,562,153,427
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	766,443,872,308	408,201,400,333
222	- Nguyên giá		1,416,354,730,279	1,034,397,265,772
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(649,910,857,971)	(626,195,865,439)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	33,143,855,137	428,360,753,094
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Lợi thế thương mại			
270	VI. Tài sản dài hạn khác		15,934,365,309	9,574,614,815
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	09	14,815,739,603	8,435,790,109
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
278	3. Tài sản dài hạn khác		1,118,625,706	1,138,824,706
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,644,131,370,084	1,579,469,755,555

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2012	31/12/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		958,595,696,440	875,818,874,025
310	I. Nợ ngắn hạn		723,120,983,471	667,126,129,887
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	439,619,268,593	384,373,052,801
312	2. Phải trả người bán		209,450,442,037	199,475,543,687
313	3. Người mua trả tiền trước		13,162,952,227	23,252,578,746
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	510,812,271	602,551,107
315	5. Phải trả người lao động		15,690,914,600	23,626,796,447
316	6. Chi phí phải trả	12	43,064,467,887	31,603,422,798
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	1,622,125,856	4,192,184,301
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
330	II. Nợ dài hạn		235,474,712,969	208,692,744,138
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		3,013,399,900	3,941,630,680
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	232,365,141,601	204,683,058,344
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		96,171,468	68,055,114
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		685,535,673,644	703,650,881,530
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	672,126,505,423	690,089,120,473
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		407,973,600,000	407,973,600,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,520,960,000	86,520,960,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(42,307,800)	(42,225,400)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3,825,811,130	2,199,217,643
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		46,878,629,507	46,878,629,507
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3,554,146,173	4,303,275,411
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		123,415,666,413	142,255,663,312
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		13,409,168,221	13,561,761,057
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,644,131,370,084	1,579,469,755,555

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		3,755,299.44	7,553,391.59
- Euro (EUR)		815.14	815.14
- Yên Nhật (JPY)		4,112,847.00	4,112,847.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đồng Nai, ngày 26 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Cho Li Chiu

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỮ TAICERA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2012

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	419,259,157,798	362,657,651,912	743,843,849,168	676,542,187,222
2. Các khoản giảm trừ	02		5,299,423,273	6,091,589,352	11,130,599,310	10,974,889,370
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		413,959,734,525	356,566,062,560	732,713,249,858	665,567,297,852
4. Giá vốn hàng bán	11	V.27	342,176,183,119	266,536,850,543	617,046,709,278	501,953,897,414
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71,783,551,406	90,029,212,017	115,666,540,580	163,613,400,438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	2,126,127,577	4,391,871,781	2,945,736,572	12,079,796,228
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.28	10,564,211,461	15,462,471,564	20,386,594,870	29,888,080,632
Trong đó chi phí lãi vay	23		7,737,154,536	3,734,065,125	14,614,652,907	7,285,488,090
8. Chi phí bán hàng	24		42,900,006,233	33,908,665,666	79,312,473,130	65,009,855,392
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21,645,243,810	16,281,954,604	40,867,361,939	31,568,267,296
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,199,782,521)	28,767,991,964	(21,954,152,787)	49,226,993,346
11. Thu nhập khác	31		1,805,829,322	492,503,428	2,978,597,615	1,461,790,610
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		1,805,829,322	492,503,428	2,978,597,615	1,461,790,610
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		606,046,801	29,260,495,392	(18,975,555,172)	50,688,783,956
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	-	6,030,411,440	-	9,294,601,054
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		606,046,801	23,230,083,952	(18,975,555,172)	41,394,182,902
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			80,339,421	-	(135,558,274)	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			525,707,380	23,230,083,952	(18,839,996,898)	41,394,182,902
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		15	604	(462)	1,076

Giải trình về nguyên nhân sụt giảm Lợi nhuận quý 2/2012 so với quý 2/2011:

Do chi phí đầu vào của quý 2/2012 tăng so với quý 2/2011: Khí thiên nhiên tăng trên 53%, nguyên liệu chính tăng trên 5%, các chi phí khác: nhân công, vận chuyển đều tăng. Mặt khác vì tình hình kinh tế của Việt Nam cũng như

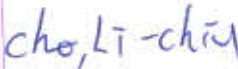
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SÚ TAICERA
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2012**

toàn cầu khó khăn nên giá bán của đơn vị chỉ điều chỉnh tăng rất ít(không theo kịp đà tăng của chi phí đầu vào)
nên đã ảnh hưởng đến lợi nhuận của quý này.

Người lập biểu


Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng


Cho Li Chiu

Ngày 26 tháng 7 năm 2012

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		(18,975,555,172)	50,688,783,956
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		36,136,914,632	36,610,065,231
03	2. Các khoản dự phòng		4,515,580	(46,580,214)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			(51,474,974)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,130,300,977)	
06	5. Chi phí lãi vay		14,614,652,907	7,285,488,090
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29,650,226,970	94,486,282,089
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(79,588,424,655)	(42,663,699,725)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(81,376,171,592)	(7,047,183,944)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1,078,572,674)	40,996,609,798
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(17,336,986,489)	3,944,131,466
13	- Tiền lãi vay đã trả		(14,202,087,692)	(6,910,513,624)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(317,338,902)	(2,875,448,076)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			175,272,001
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(540,762,830)	(3,186,346,969)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(164,790,117,864)	76,919,103,016
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		192,056,805	(21,982,336,932)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1,419,663,637	81,718,180
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			33,179,600,000
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5,265,318,400	
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		710,637,340	1,125,228,484
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7,587,676,182	12,404,209,732
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(82,400)	
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		502,430,034,217	266,050,634,875
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(419,501,734,470)	(274,635,727,526)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(927,096,040)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		82,001,121,307	(8,585,092,651)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(75,201,320,375)	80,738,220,097
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		187,270,731,087	115,156,462,393
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3,825,811,130	4,150,289,925
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>115,895,221,842</u>	<u>200,044,972,415</u>

Đồng Nai, ngày 26 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Cho Li Chiu

Cho Li Chiu

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 13 tháng 09 năm 2011, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười một, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 407.973.600.000 đồng, tổng số cổ phần là 40.797.360, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 13.738.470 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 11.911.973 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 136.135 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 136.135 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYI nắm giữ 136.135 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.418.092 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

Công ty con

- | | |
|---------------|---|
| ▪ Tên công ty | Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Taiware |
| Địa chỉ | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai. |
| Vốn điều lệ | 2,000,575,420 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 55.00% |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Phát Triển Taicera |
| Địa chỉ | Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM |
| Vốn điều lệ | 17,038,534,400 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 51.00% |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Taicera Keraben |
| Địa chỉ | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai. |
| Vốn điều lệ | 14,482,440,000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 51.00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính theo thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/10/2009.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12.5%

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 15%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	30/06/2012	31/12/2011
Tiền mặt	2,313,577,040	1,981,515,370
Tiền gửi ngân hàng	113,505,664,640	185,289,215,717
Tiền đang chuyển	75,980,162	
Cộng	115,895,221,842	187,270,731,087

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	31/12/2011
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội		
- Phải thu khác	18,130,733,828	16,683,395,350
+ Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên Jin Cang	224,399,963	224,399,963
+ Trợ cấp thôi việc	4,292,254,493	3,623,939,174
+ Khác	13,614,079,372	12,835,056,213
Cộng	18,130,733,828	16,683,395,350

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	31/12/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	132,312,966,114	138,623,850,299
- Công cụ, dụng cụ	13,950,949,192	10,705,928,246
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21,077,099,355	17,914,017,347
- Thành phẩm	205,296,881,707	124,033,561,747
- Hàng hóa	15,632,863	
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	372,653,529,231	291,277,357,639

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	31/12/2011
- Thuế GTGT đầu ra		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,936,690,956	1,936,690,956
- Thuế TNCN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	1,936,690,956	1,936,690,956

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	234,943,493,950	693,062,280,353	31,132,048,692	11,245,521,125	64,013,921,652	1,034,397,265,772
2. Số tăng trong kỳ	17,141,811,375	369,175,484,542	2,960,909,090	119,895,709	5,626,740,436	395,024,841,152
- Mua sắm mới		2,224,299,990	2,315,454,545	119,895,709	5,626,740,436	10,286,390,680
- Đầu tư XD CB hoàn thành	17,141,811,375	366,951,184,552				384,092,995,927
- Tăng khác			645,454,545			645,454,545
3. Số giảm trong kỳ			1,021,694,545		12,045,682,100	13,067,376,645
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			376,240,000		12,045,682,100	12,421,922,100
- Giảm khác			645,454,545			645,454,545
4. Số dư cuối kỳ	252,085,305,325	1,062,237,764,895	33,071,263,237	11,365,416,834	57,594,979,988	1,416,354,730,279
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	76,272,862,602	485,857,132,191	12,864,100,479	5,661,470,764	45,540,299,403	626,195,865,439
2. Số tăng trong kỳ	4,813,148,630	27,820,981,567	1,456,239,535	500,273,644	1,546,271,256	36,136,914,632
- Khấu hao trong kỳ	4,813,148,630	27,820,981,567	1,456,239,535	500,273,644	1,546,271,256	36,136,914,632
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ			376,240,000		12,045,682,100	12,421,922,100
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			376,240,000		12,045,682,100	12,421,922,100
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	81,086,011,232	513,678,113,758	13,944,100,014	6,161,744,408	35,040,888,559	649,910,857,971
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	158,670,631,348	207,205,148,162	18,267,948,213	5,584,050,361	18,473,622,249	408,201,400,333
Tại ngày cuối kỳ	170,999,294,093	548,559,651,137	19,127,163,223	5,203,672,426	22,554,091,429	766,443,872,308

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012	31/12/2011
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	33,143,855,137	428,360,753,094
Trong đó:		
+ Hệ thống ERP	4,439,021,699	4,223,701,835
+ Nhà xưởng mới - Khu công nghiệp Mỹ Xuân	14,289,548,309	82,427,369,162
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng I		16,871,292,319
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng II	3,754,502,768	24,077,533,880
+ TSCĐ khu thử liệu		1,407,551,374
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng IV	7,798,926,038	22,460,328,626
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng III.DC mới	323,936,426	274,560,734,432
+ Chi phí xây dựng tường rào	236,670,455	236,670,455
+ Chi phí thiết kế công trình	204,750,000	204,750,000
+ Chi phí khảo sát địa chất	59,090,909	59,090,909
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1,570,380,311	1,570,380,311
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139,836,000	139,836,000
+ Mua sắm TSCĐ khác	327,192,221	121,513,791

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	31/12/2011
- Lót gạch lò nung xưởng 3	689,857,254	1,304,914,632
- Tiền thuê đất KCN Mỹ Xuân A	4,045,819,679	5,394,426,238
- Chi phí công cụ dụng cụ		37,356,392
- Chi phí trước thành lập	412,000,000	412,000,000
- Chi phí sử dụng thương hiệu	996,808,682	1,246,886,109
- Bi nghiền của HT máy nghiền mới X 3	8,649,092,946	
- Khác	22,161,042	40,206,738
Cộng	14,815,739,603	8,435,790,109

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	31/12/2011
Vay ngắn hạn	420,085,074,377	325,904,307,966
- Vay ngắn hạn	420,085,074,377	325,904,307,966
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	113,432,987,054	54,394,871,555
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	28,214,348,564	23,883,358,253
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - chi nhánh Nhơn Trạch	154,487,833,899	118,830,409,334
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	83,009,500,264	83,283,883,241
+ Ngân hàng ChinaTrust	2,962,678,860	
+ Ngân hàng Huanan		3,044,220,480
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	30,656,521,792	11,225,564,686
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	7,321,203,944	31,242,000,417
Nợ dài hạn đến hạn trả	19,534,194,216	58,468,744,835
- Nợ dài hạn đến hạn trả - VND	19,534,194,216	58,468,744,835
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM		34,659,478,443
+ Ngân hàng HSBC TP HCM		4,275,072,176
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	5,201,349,364	5,201,349,364
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	4,632,612,914	4,632,612,914
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	9,700,231,938	9,700,231,938
Cộng	439,619,268,593	384,373,052,801

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	31/12/2011
- Thuế giá trị gia tăng	247,720,420	244,499,321
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		317,338,902
- Thuế thu nhập cá nhân	263,091,851	40,712,884
- Thuế nhà đất		
- Thuế khác		
Cộng	510,812,271	602,551,107

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	31/12/2011
- Chi phí tháng		
- Lãi vay	412,565,215	322,219,381
- Chi phí phải trả khác	42,651,902,672	31,239,547,417
- Trích trước chi phí kiểm toán		41,656,000
Cộng	43,064,467,887	31,603,422,798

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	31/12/2011
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	63,415,722	156,603,614
- Bảo hiểm thất nghiệp		2,733,262
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,558,710,134	4,032,847,425
+ Thù lao và cổ tức phải trả	3,572,359	930,585,999
+ Các khoản tạm thu phải trả	1,529,372,431	2,251,777,426
+ Khác	25,765,344	850,484,000
Cộng	1,622,125,856	4,192,184,301

14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	31/12/2011
Vay dài hạn	232,365,141,601	204,683,058,344
- Vay dài hạn - VND	232,365,141,601	204,683,058,344
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM		55,575,938,916
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	59,166,480,516	
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	41,610,784,108	41,610,784,078
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	40,140,753,982	34,744,595,606
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	91,447,122,995	72,751,739,744
Nợ dài hạn		
Cộng	232,365,141,601	204,683,058,344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	384,882,430,000	86,520,960,000	(29,507,800)	2,433,691,247	124,680,271,702	34,392,930,476	3,557,298,729
Tăng vốn trong năm trước	23,091,170,000		(12,717,600)		(23,091,170,000)		
Lãi trong năm trước					80,613,431,701		
Tăng khác				2,199,217,643		12,485,699,031	3,121,424,757
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận					(15,607,123,788)		
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát					(1,248,569,903)		
Chia cổ tức					(23,091,176,400)		
Giảm khác				(2,433,691,247)			(2,375,448,075)
Số dư đầu năm	407,973,600,000	86,520,960,000	(42,225,400)	2,199,217,643	142,255,663,312	46,878,629,507	4,303,275,411
Tăng vốn trong năm					(18,839,996,898)		
Lợi nhuận trong năm							
Tăng khác			(82,400)	3,825,811,130			
Giảm vốn trong năm							
Chia cổ tức							
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận							
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Giảm khác				(2,199,217,643)		(1)	(749,129,238)
Số dư cuối kỳ	407,973,600,000	86,520,960,000	(42,307,800)	3,825,811,130	123,415,666,413	46,878,629,507	3,554,146,173

0

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

15. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	31/12/2011
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các cổ đông	407,973,600,000	407,973,600,000
Cộng	407,973,600,000	407,973,600,000

15. c) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2012	31/12/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	46,878,629,507	46,878,629,507
- Quỹ dự phòng tài chính	3,554,146,173	4,303,275,411
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	50,432,775,680	51,181,904,918

15. d) Cổ phiếu

	30/06/2012	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,797,360	40,797,360
- Cổ phiếu phổ thông	40,797,360	40,797,360
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	4,230	4,222
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,793,130	40,793,138
- Cổ phiếu phổ thông	40,793,130	40,793,138
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. d) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để bổ sung vốn điều lệ và để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng
Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
743,843,849,168	676,542,187,222
743,843,849,168	676,542,187,222

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại
Giảm giá hàng bán
Hàng bán bị trả lại
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
Thuế tiêu thụ đặc biệt
Thuế xuất khẩu

Cộng

6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
10,892,394,175	10,168,466,329
238,205,135	159,677,688
	646,745,353
11,130,599,310	10,974,889,370

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa
Doanh thu thuần dịch vụ

Cộng

6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
732,713,249,858	665,567,297,852
732,713,249,858	665,567,297,852

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
Các khoản chi phí vượt mức bình thường
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
617,046,709,278	501,953,897,414
617,046,709,278	501,953,897,414

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
710,637,340	1,125,228,484
1,564,507,209	10,266,527,920
670,592,023	688,039,824

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2012

		Đơn vị tính: VND	
Cộng		2,945,736,572	12,079,796,228
21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
- Chi phí lãi vay		14,614,652,907	7,285,488,090
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2,362,956,174	18,070,199,988
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			
- Chi phí tài chính khác		3,408,985,789	4,532,392,554
Cộng		20,386,594,870	29,888,080,632
22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH			
		6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			9,294,601,054
Cộng			9,294,601,054
23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:			
		6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông		(18,839,996,898)	41,394,182,902
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành		40,793,130	38,488,243
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		(462)	1,076
24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ			
		6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		607,845,621,376	374,346,398,396
Chi phí nhân công		59,677,914,068	46,939,284,744
Chi phí khấu hao tài sản cố định		36,136,914,629	36,610,065,231
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác		118,640,326,519	100,414,593,146
Cộng		822,300,776,592	558,310,341,517

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Cho Li Chiu

Cho Li Chiu

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen